

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH TÂY NINH**

Bản án số: 191/2022/DS-PT

Ngày: 06-9-2022

V/v “Tranh chấp về thừa kế
tài sản”

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Võ Thị Hồng Mai.

Các thẩm phán: Bà Phạm Thị Hồng Vân

Ông Hà Chí Quốc

- Thư ký phiên tòa: Bà Dương Thị Kiều Trang, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa:

Bà Nguyễn Thị Thu Sinh, Kiểm sát viên.

Ngày 06 tháng 9 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 98/2022/TLPT-DS ngày 16 tháng 5 năm 2022, về việc “Tranh chấp về thừa kế tài sản”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 14/2022/DS-ST ngày 30 tháng 3 năm 2022, của Tòa án nhân huyện G, tỉnh Tây Ninh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 128/2022/QĐ-PT ngày 15 tháng 6 năm 2022, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Đặng Thị M, sinh năm 1944; địa chỉ: Số 13, tổ 2, ấp S, xã P, huyện G, tỉnh Tây Ninh.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Anh Đỗ Văn Q, sinh năm 1986; địa chỉ: ấp S, xã P, huyện G, tỉnh Tây Ninh là đại diện theo ủy quyền (**Văn bản ủy quyền ngày 02/8/2022**).

2. Bị đơn: Ông Đặng Văn N, (tên khác: Đặng Văn C) sinh năm 1968; địa chỉ: Tổ 15, ấp S, xã P, huyện G, tỉnh Tây Ninh;

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ông Đặng Văn P1, sinh năm 1930;

3.2. Bà Đặng Thị H, sinh năm 1940;

Cùng địa chỉ: ấp S, xã P, huyện G, tỉnh Tây Ninh;

3.3. Bà Đặng Thị C1, sinh năm 1955; địa chỉ: ấp Thuận Hòa, xã T2, huyện D, tỉnh Tây Ninh.

3.4. Bà Đặng Thị T, sinh năm 1964; địa chỉ: ấp T1, xã T2, huyện D, tỉnh Tây Ninh.

3.5. Bà Đặng Thị H1, sinh năm 1966; địa chỉ: ấp S, xã P, huyện G, tỉnh Tây Ninh.

Người đại diện hợp pháp của bà T, bà H1, bà C1, bà H: Ông Đặng Văn N (theo các văn bản ủy quyền ngày 30-9-2019).

3.6. Ông Nguyễn Thành N1, sinh năm 1959; địa chỉ: ấp S, xã P, huyện G, tỉnh Tây Ninh;

3.7. Ông Đặng Văn Đ, sinh năm 1963;

3.8. Bà Đỗ Thị N2, sinh năm 1972;

3.9. Chị Đặng Mai T3, sinh năm 1998;

3.10. Anh Nguyễn Văn H2, sinh năm 1966;

3.11. Chị Tô Cẩm D, sinh năm 1969;.

Cùng địa chỉ: ấp S, xã P, huyện G, tỉnh Tây Ninh.

4. Người kháng cáo: Nguyên đơn - Bà Đặng Thị M.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Tại đơn khởi kiện ngày 12/7/2019 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn và người đại diện hợp pháp của nguyên đơn trình bày:*

Cụ Đặng Thị T4 (chết năm 2014) chung sống với cụ Đ1 (chết năm 1947) có 01 người con là bà Đặng Thị M. Cụ Đ1 (chết năm 1984) có vợ (đã chết trước khi sống với với cụ T4) và có 02 người con là ông Đặng Văn P1 và bà Đặng Thị H.

Năm 1950, cụ T4 chung sống với cụ Đ1 có 06 người con chung gồm: Bà Đặng Thị C1, bà Đặng Thị Đ1 (chết năm 1982, có chồng là ông Nguyễn Thành N1, không có con), ông Đặng Văn Đ, bà Đặng Thị T, bà Đặng Thị H1, ông Đặng Văn N.

Hai cụ chết không để lại di chúc. Di sản để lại là phần đất có diện tích 20.024 m², thuộc thửa số 785 (22), 566, 564, 565, 553, 562, 563 (22), 20, 9, 10, 18, 19 (33), 116, 129 (30), tờ bản đồ số 22, 33, 30, tọa lạc tại ấp S, xã P, huyện G, tỉnh Tây Ninh; được UBND huyện G cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số D 0808357, vào sổ cấp số 01158, ngày 25-11-1994.

Ngày 06-10-2016, các anh em là Đặng Văn P1, Đặng Thị H, Đặng Thị C1, Đặng Văn Đ, Đặng Thị T, Đặng Thị H1, Đặng Văn N lập văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế. Theo văn bản này các anh chị em cam kết là cụ T4 chỉ có dòng con duy nhất với cụ Đặng Văn Đ1, gồm 7 người nêu trên, không có tên của bà M. Sau khi lập văn bản thỏa thuận, tất cả những người có tên được Sở Tài nguyên và Môi trường cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, cụ T4 như sau:

Ông Đặng Văn N được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS 02559 ngày 03-3-2017 diện tích: 353,2 m², thuộc thửa số 566, tờ bản đồ 22; diện tích 7.747,3 m², thuộc thửa số 116, tờ bản đồ 30; diện tích 789,6 m², thuộc thửa số 9, tờ bản đồ 33; diện tích 1.713 m², thửa đất số 19, tờ bản đồ 33; diện tích 1408,3 m² thửa đất số 19, tờ bản đồ 33; diện tích 1.432,1 m², thửa đất số 785, tờ bản đồ số 22; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS 02558 ngày 03-3-2017 diện tích: 901,7 m², thuộc thửa số 566, tờ bản đồ 22;

Ông Đặng Văn P1 được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS 02557 ngày 03-3-2017 diện tích: 302 m², thuộc thửa số 553, tờ bản đồ 22; diện tích 876,1 m², thuộc thửa số 256, tờ bản đồ 22; diện tích 853,7 m², thuộc thửa số 563, tờ bản đồ 22; diện tích 240,9 m², thửa đất số 564, tờ bản đồ 33; diện tích 363,8 m², thửa đất số 565, tờ bản đồ số 22;

Ông Đặng Văn Đ được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS 02556 cấp ngày 03-3-2017 diện tích: 1103,5 m², thuộc thửa số 10, tờ bản đồ 33; diện tích 1.297 m², thuộc thửa số 18, tờ bản đồ 33;

Anh Nguyễn Văn H2, chị Tô Cẩm D (được bà Đặng Thị H tặng cho) được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS 02674 ngày 17-4-2017 diện tích: 2044,7 m², thuộc thửa số 129, tờ bản đồ 30.

Bà M khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế đối với diện tích 20.024 m² nói trên theo quy định pháp luật và chỉ yêu cầu được nhận 2.000 m², trong tổng diện tích 20.024 m². Đồng thời, yêu cầu hủy toàn bộ các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho ông N, ông P1, ông Đ, anh H2 và chị D.

** Bị đơn ông Đặng Văn N đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của bà Đặng Thị T, Đặng Thị H1, Bà Đặng Thị C1, bà Đặng Thị H trình bày:*

Ông thống nhất với lời trình bày của nguyên đơn về thời gian cụ Đ1, cụ T4 chết, về người thừa kế của cụ T4, cụ Đ1. Về di sản, ông không thống nhất. Nguồn gốc phần đất bà M tranh chấp là của cụ Đ1 khai phá trước năm 1950, đến ngày 28-11-1966, cụ Đ1 được chế độ Việt Nam Cộng hòa ra chứng thư cấp quyền sở hữu. Năm 1984, cụ Đ1 chết không để lại di chúc, toàn bộ diện tích 20.065 m², cụ T4 tự đi đăng ký kê khai và được Ủy ban nhân dân huyện G cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào ngày 25-11-1994. Ngày 26-02-1996, cụ T4 lập tờ tương phân ruộng đất, phân chia phần đất nói trên cho ông P1, ông Đ, ông N, bà H, bà C1, bà T, bà H1. Do đất có nguồn gốc là của cụ Đ1 nên cụ T4 không chia cho bà M, tờ tương phân được Ủy ban nhân dân xã P chứng thực vào ngày 25-3-1996.

Ngày 27-8-2002, bà T, bà H1, bà C1 mỗi người chuyển nhượng diện tích đất 1.100 m² được chia cho ông N với số tiền 4.000.000 đồng, có làm giấy tay sang nhượng. Đối với bà M, vì tình nghĩa nên ông có đưa cho bà M số tiền 4.000.000 đồng, bà M có làm giấy tay sang nhượng đất diện tích 1.100 m² cho ông giống các chị em khác, nhưng thực tế bà M không có đất để giao. Ngày 06-10-2016, ông P1, bà H, bà C1, ông Đ, bà T, bà H1, ông N lập văn bản phân chia di sản thừa kế theo nội dung đã tương phân ngày 26-02-1996 và giấy bán ruộng đất ngày 27-8-2002 của các anh chị em. Ông và các anh, chị, em đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đúng theo quy định của pháp luật nên ông không đồng ý theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan: Ông Đặng Văn P1, Đặng Văn Đ trình bày: Ông thống nhất theo lời trình bày của ông N. Các anh chị em đã phân chia di sản và đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Do phần đất này có nguồn gốc là của cụ Đ1 để lại nên việc bà M khởi kiện yêu cầu chia thừa kế phần đất có diện tích 20.024 m² là không có căn cứ chấp nhận.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 14/2022/DS-ST ngày 30 tháng 3 năm 2022, của Tòa án nhân huyện G, tỉnh Tây Ninh đã quyết định:

- Căn cứ khoản 5 Điều 26, khoản 1 Điều 35 và điểm c khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 15 Luật Hôn nhân gia đình năm 1959; khoản 2 Điều 4; Điều 12, 14, 28 Pháp lệnh thừa kế ngày 10-9-1990; Điều 609, 611, 612, 613, 654 Bộ luật dân sự 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội;

Tuyên xử: Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Đặng Thị M đối với ông Đặng Văn N về việc “Tranh chấp về thừa kế tài sản” và “yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất”.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

- Ngày 08/4/2022, bà Đặng Thị M có đơn kháng cáo đề nghị tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

- Tại phiên tòa, nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo. Đồng thời, xác định rõ yêu cầu khởi kiện là yêu cầu chia di sản của cụ T4, cụ Đ1 đối với diện tích đất 20.024 m² đã được thẩm định, định giá tại cấp sơ thẩm, không yêu cầu chia tài sản nào khác.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh phát biểu ý kiến:

+ Về thủ tục tố tụng: Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã thực hiện đúng quy định pháp luật. Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng thực hiện đúng quy định pháp luật.

+ Về nội dung: **Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn; căn cứ khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự, sửa một phần bản án sơ thẩm. Chia thừa kế phần của cụ Đ1 cho bà M.**

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Bị đơn là ông Đặng Văn N, những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan: ông Đặng Văn P1, bà Đỗ Thị N2, chị Đặng Thị Mai T3, ông Đặng Văn Đ, anh Nguyễn Văn H2, chị Tô Cẩm D có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt, căn cứ quy định tại Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vụ án vắng mặt các đương sự nêu trên.

[2] Xét yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn:

Về hàng thừa kế: Cụ Đặng Văn Đ1 chết năm 1984, cụ Đặng Thị T4 chết năm 2014 không để lại di chúc. Cha mẹ của cụ Đ1 và cụ T4 chết trước và 02 cụ không có cha nuôi, mẹ nuôi, con nuôi. Quá trình chung sống cụ Đ1 và cụ T4 có 06 người con chung gồm: Đặng Thị C1, Đặng Thị Đ1 (chết trước cụ Đ1- có

chồng, không có con), Đặng Văn Đ, Đặng Thị T, Đặng Thị H1, Đặng Văn N. Cụ Đ1 có 02 người con riêng là Đặng Văn P1, Đặng Thị H; cụ T4 có 01 người con riêng là bà Đặng Thị M.

Các đương sự xác định bà M và cụ T4 về chung sống với cụ Đ1 từ năm 1950, khi đó bà M được 06 tuổi, sau đó, cụ T4, cụ Đ1 sinh thêm 5 người con chung; tất cả các con riêng, con chung của cụ T4, cụ Đ1 đều sống chung được cụ T4, cụ Đ1 nuôi dưỡng đến khi trưởng thành. Bà M kết hôn và ra ở riêng năm 22 tuổi.

Theo quy định tại Điều 28 Pháp lệnh Thừa kế ngày 10-9-1990 thì: *“Con riêng và cha kế, mẹ kế nếu có quan hệ chăm sóc, nuôi dưỡng nhau như cha con, mẹ con thì được thừa kế tài sản của nhau; ngoài ra họ vẫn được thừa kế tài sản theo quy định tại Điều 25 và Điều 26 của Pháp lệnh này”*. Cụ Đ1 chết năm 1984, không để lại di chúc nên bà M được hưởng thừa kế của cụ Đ1 theo quy định của pháp luật.

Như vậy, tính từ thời điểm cụ Đ1 chết thì những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của cụ Đ1 là cụ Đặng Thị T4, Bà Đặng Thị C1, ông Đặng Văn Đ, bà Đặng Thị T, bà Đặng Thị H1, ông Đặng Văn N, ông Đặng Văn P1, bà Đặng Thị H và bà Đặng Thị M.

Năm 2014, cụ T4 chết, những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của cụ T4 là các ông Bà Đặng Thị C1, Đặng Văn Đ, Đặng Thị T, Đặng Thị H1, Đặng Văn N và Đặng Thị M.

[3] Về di sản thừa kế: Các đương sự đều xác định phần đất tranh chấp có nguồn gốc của cụ Đặng Văn Đ1 được chính quyền chế độ cũ công nhận quyền sử dụng đất năm 1972. Cụ Đ1 và cụ T4 chung sống với nhau năm 1950, căn cứ theo quy định tại Điều 15 Luật Hôn nhân gia đình năm 1959 thì “Vợ và chồng đều có quyền sở hữu, hưởng thụ và sử dụng ngang nhau đối với tài sản có trước và sau khi cưới” nên tài sản riêng của cụ Đ1 cũng được xem là tài sản chung của vợ chồng cụ T4 và cụ Đ1. Ngày 25-11-1994, cụ T4 được Ủy ban nhân dân huyện G cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với diện tích 20.065 m², bà M cho rằng, cụ T4 có chuyển nhượng cho bà Phạm Thị Hiền diện tích 1.029 m² và chuyển nhượng cho ông Đặng Văn Liên diện tích 266 m². Người đại diện theo ủy quyền của bà M xác định chỉ tranh chấp đối với phần tài sản là các thửa đất đã được đo đạc, định giá trong vụ án. Đối với các phần đất khác mà những người thừa kế đang sử dụng có nguồn gốc do ông bà để lại nguyên đơn không tranh chấp. Do đó, trong vụ án này, Hội đồng xét xử chỉ xem xét đối với phần

đất diện tích đo đạc thực tế còn lại là 19.745,30 m² thuộc thửa đất số 785, 553, 562, 563, 564, 565, 566 tờ bản đồ 22; thửa đất số 9, 10, 18 19, 20 tờ bản đồ số 33; thửa 116, 129 tờ bản đồ số 30 tọa lạc tại ấp S, xã P, huyện G, tỉnh Tây Ninh, xác định đây là tài sản chung của cụ Đ1 và cụ T4. Khi cụ Đ1 chết, ½ khối tài sản chung là di sản của cụ Đ1 và được chia theo pháp luật.

Ngày 26-02-1996, cụ T4 đã lập Tờ tương phân, phân chia toàn bộ diện tích đất nêu trên cho các con, tuy nhiên không chia cho bà M. Bà M cho rằng Tờ tương phân bị vô hiệu do thiếu người thừa kế là bà; ngoài ra, thời điểm lập Tờ tương phân ruộng đất, cụ T4 không biết chữ và không còn minh mẫn nên không thể lập được văn bản này.

Xét tính hợp pháp của Tờ tương phân lập ngày 26-02-1996 của cụ T4: Tờ tương phân được Ủy ban nhân dân xã P chứng thực ngày 25-3-1996 và có người làm chứng đảm bảo phù hợp với quy định tại Điều 20 của Nghị định số 45-HĐBT ngày 27-02-1991 của Hội đồng Bộ trưởng về Tổ chức và hoạt động Công chứng nhà nước nên văn bản này có giá trị pháp lý. Nguyên đơn cho rằng thời điểm lập Tờ tương phân, cụ T4 không còn minh mẫn, sáng suốt nhưng không cung cấp được chứng cứ chứng minh. Sau khi tương phân, những người được chia đất đã nhận đất sử dụng, cụ T4 khi đó cũng không có ý kiến gì. Do đó, cấp sơ thẩm công nhận Tờ tương phân hợp pháp là có căn cứ. Cụ T4 đã định đoạt, phân chia phần tài sản của mình cho những người con khác, không chia cho bà M, do đó, có căn cứ xác định cụ T4 không để lại di sản. Đối với phần di sản của cụ Đ1, cụ T4 và những người thừa kế khác của cụ Đ1 đã thỏa thuận phân chia, bỏ sót người thừa kế là vượt quá quyền định đoạt về tài sản. Do đó, Tờ tương phân không có hiệu lực đối với phần di sản của cụ Đ1. Tuy nhiên, xét thấy các đồng thừa kế đều thống nhất với việc tương phân, đã sử dụng tài sản được chia ổn định và đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên chỉ cần buộc các đồng thừa kế giao lại suất thừa kế mà bà M được hưởng của cụ Đ1. Cụ T4 như sau: Tài sản chung của cụ T4, cụ Đ1 là phần đất diện tích 19.745,30 m² trị giá 15.247.861.792 đồng; như vậy di sản của cụ Đ1 trị giá 7.623.930.896 đồng.

Căn cứ Điều 651 của Bộ luật Dân sự, di sản của cụ Đ1 được chia thành 09 phần, gồm: cụ T4, bà C1, ông Đ, bà T, bà H1, ông N, ông P1, bà H và bà M, mỗi người được nhận 01 suất thừa kế tương đương số tiền 7.623.930.896 đồng : 9 = 847.103.500 đồng (làm tròn số).

Ông N được hưởng di sản của cụ T4, cụ Đ1 trị giá lớn hơn nhiều so với những người thừa kế nên có nghĩa vụ giao lại cho bà M suất thừa kế mà bà M được hưởng.

Xét yêu cầu được nhận di sản bằng hiện vật của bà M, thấy rằng: Bà M yêu cầu được nhận đất ở vì chưa có chỗ ở, tuy nhiên, tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của bà M xác định hiện bà M đang sinh sống tại nhà, đất của vợ chồng bà M. Mặt khác, ông N được chia và đang quản lý sử dụng toàn bộ đất thổ cư, bà M cũng xác định giữa hai bên có mâu thuẫn lớn, nên việc chia đất thổ cư cho bà M bên cạnh đất ông N sẽ không thuận lợi trong việc sử dụng đúng với mục đích. Do đó, cần chia cho bà M bằng giá trị sẽ đảm bảo được quyền lợi cho bà M.

Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử xét thấy có căn cứ chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn, bà Đặng Thị M; có căn cứ chấp nhận đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh, sửa bản án sơ thẩm theo hướng nhận định trên.

[4] Về chi phí đo đạc định giá và xem xét thẩm định tại chỗ: Tổng chi phí là 37.500.000 đồng, bà M đã nộp tạm ứng và chi phí xong. Bà M được chấp nhận $\frac{1}{2}$ yêu cầu khởi kiện nên mỗi bên phải chịu $\frac{1}{2}$ chi phí tố tụng là 18.750.000 đồng. Ông N có nghĩa vụ trả lại cho bà M số tiền 18.750.000 đồng theo quy định tại Điều 158 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

[5] Về án phí:

Án phí dân sự sơ thẩm: Bà Đặng Thị M phải chịu án phí tương ứng với giá trị di sản được chia, nhưng bà M là người cao tuổi, có đơn xin miễn nộp án phí nên được miễn tiền án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội;

Án phí dân sự phúc thẩm: Các đương sự không phải chịu.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 2 Điều 308, 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự; chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn bà Đặng Thị M;

Sửa bản án dân sự sơ thẩm số 14/2022/DS-ST ngày 30 tháng 3 năm 2022, của Tòa án nhân huyện G, tỉnh Tây Ninh.

- Căn cứ Điều 15 Luật Hôn nhân gia đình năm 1959; khoản 2 Điều 4; Điều 12, 14, 28 Pháp lệnh Thừa kế ngày 10-9-1990; Điều 609, 611, 612, 613, 654 Bộ luật Dân sự 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội;

1. Chấp nhận một yêu cầu khởi kiện của bà Đặng Thị M đối với ông Đặng Văn N về việc “Tranh chấp thừa kế tài sản”.

Buộc ông Đặng Văn N thanh toán cho bà Đặng Thị M số tiền 847.103.500 (tám trăm bốn mươi bảy triệu, một trăm lẻ ba nghìn, năm trăm) đồng, tương đương 01 suất thừa kế của cụ Đặng Văn Đ1.

2. Chi phí tố tụng:

Bà Đặng Thị M phải chịu 18.750.000 (mười tám triệu, bảy trăm năm mươi nghìn) đồng, ghi nhận đã nộp xong.

Ông Đặng Văn N có nghĩa vụ thanh toán lại cho bà M số tiền 18.750.000 (mười tám triệu, bảy trăm năm mươi nghìn) đồng.

3. Án phí:

3.1. Án phí dân sự sơ thẩm: Bà Đặng Thị M được miễn.

3.2. Án phí dân sự phúc thẩm: Các đương sự không phải chịu.

Kể từ ngày có đơn thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND. TTN;
- TAND h;
- Chi cục THADS h;
- Phòng KTNV&THA. TATTN;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu vp.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Võ Thị Hồng Mai